



**Công ty Cổ phần
Đại lý Hàng hải Việt Nam
và công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016



Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Thông tin về Công ty

Quyết định số 5099/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2005

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp số** 4103005432 ngày 20 tháng 10 năm 2006
0300437898 ngày 13 tháng 12 năm 2013

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300437898 ngày 13 tháng 12 năm 2013. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các giấy điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------------|--------------|
| Ông Phạm Mạnh Cường | Chủ tịch |
| Ông Vũ Xuân Trung | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hoài An | Ủy viên |
| Ông Hoàng Hoa Phòng | Ủy viên |
| Ông Trịnh Vũ Khoa | Ủy viên |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Trang | Ủy viên |
| Ông Lê Anh Tuấn | Ủy viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|-----------------------|----------------------|
| Ông Hoàng Việt | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Thành viên |
| Ông Lê Hoàng | Thành viên |
| Ông Vũ Xuân Hưng | Thành viên |
| Bà Đặng Thị Hồng Liên | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|---------------------------|-------------------|
| Ông Vũ Xuân Trung | Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Hoa Phòng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trịnh Vũ Khoa | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Trang | Phó Tổng Giám đốc |

Trụ sở đăng ký

Lầu 5, tòa nhà Petroland
Số 12 đường Tân Trào
Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và công ty con (gọi chung là “Nhóm công ty”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Nhóm công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Nguyễn Thị Thanh Trang
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2016



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (“Công ty”) và công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 45.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Chúng tôi muốn lưu ý rằng chúng tôi không soát xét báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và bất kỳ các thuyết minh liên quan nào khác. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận soát xét về các báo cáo này.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-01-317



Nguyễn Thanh Nghị

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0304-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2016 VND | 1/1/2016 VND |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|-------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 445.104.532.108 | 376.248.649.378 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 218.675.550.032 | 184.135.373.810 |
| Tiền | 111 | | 111.875.550.032 | 114.635.373.810 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 106.800.000.000 | 69.500.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 31.000.000.000 | 37.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5(a) | 31.000.000.000 | 37.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 184.863.633.013 | 145.185.536.544 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 142.433.337.531 | 115.444.223.162 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 9.773.628.604 | 2.832.934.162 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7(a) | 41.697.284.440 | 35.948.996.782 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 137 | 8 | (9.040.617.562) | (9.040.617.562) |
| Hàng tồn kho | 140 | | 3.510.000 | 175.500 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 10.561.839.063 | 9.927.563.524 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 2.155.433.444 | 636.349.773 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 8.326.954.633 | 9.071.124.347 |
| Thuế trả trước vào Ngân sách Nhà nước | 153 | 14(b) | 79.450.986 | 220.089.404 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2016 VND | 1/1/2016 VND |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|-------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 226.620.828.281 | 237.310.280.714 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 8.320.938.470 | 7.964.789.470 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 7(b) | 8.320.938.470 | 7.964.789.470 |
| Tài sản cố định | 220 | | 78.393.633.286 | 80.569.407.263 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 58.886.804.903 | 60.856.925.406 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 137.265.359.702 | 135.430.335.233 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (78.378.554.799) | (74.573.409.827) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 19.506.828.383 | 19.712.481.857 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 22.331.234.828 | 22.331.234.828 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (2.824.406.445) | (2.618.752.971) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | 11 | 47.708.876.641 | 49.801.071.781 |
| <i>Nguyên giá</i> | 231 | | 74.584.104.356 | 74.584.104.356 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 232 | | (26.875.227.715) | (24.783.032.575) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 75.970.052.641 | 75.533.676.718 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 75.970.052.641 | 75.533.676.718 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5(b) | 14.041.005.611 | 21.064.185.510 |
| Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 2.451.216.248 | 9.474.396.147 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 11.589.789.363 | 11.589.789.363 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.186.321.632 | 2.377.149.972 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 2.186.321.632 | 2.377.149.972 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 671.725.360.389 | 613.558.930.092 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2016 VND | 1/1/2016 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 343.448.326.987 | 275.950.189.687 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 328.480.716.837 | 261.002.499.537 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 75.117.782.852 | 84.013.518.902 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 23.315.732.769 | 20.226.015.048 |
| Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước | 313 | 14(a) | 14.460.341.765 | 14.395.364.675 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 11.824.932.976 | 40.746.902.010 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 7.247.595.439 | 7.526.728.536 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 15 | 27.861.902.465 | 200.000.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16(a) | 157.417.414.971 | 87.193.844.581 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 18(a) | 1.555.387.754 | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 17 | 9.679.625.846 | 6.700.125.785 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 14.967.610.150 | 14.947.690.150 |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 16(b) | 719.770.150 | 707.770.150 |
| Vay dài hạn | 338 | 18(b) | 13.747.840.000 | 13.739.920.000 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 328.277.033.402 | 337.608.740.405 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 328.277.033.402 | 337.608.740.405 |
| Vốn cổ phần | 411 | 20 | 116.500.000.000 | 116.500.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 116.500.000.000 | 116.500.000.000 |
| Quỹ đầu tư và phát triển | 418 | 22 | 91.269.882.762 | 74.261.208.991 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | 22 | 13.306.703.776 | 12.734.417.453 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 61.176.338.468 | 87.854.561.665 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 40.146.601.097 | 38.626.406.914 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 21.029.737.371 | 49.228.154.751 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 46.024.108.396 | 46.258.552.296 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 671.725.360.389 | 613.558.930.092 |

Ngày 18 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Lương Huy
 Kế toán tổng hợp



Võ Trung Thắng
 Phó ban Tài chính Kế toán



Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Trang
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------|-------------|----------------------------|-----------------------------------|
| | | | 30/6/2016 VND | 30/6/2015 VND Chưa soát xét |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 01 | 24 | 381.283.828.071 | 400.546.009.894 |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 11 | 25 | 333.659.376.416 | 359.338.184.090 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11) | 20 | | 47.624.451.655 | 41.207.825.804 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 4.906.151.706 | 17.038.736.000 |
| Chi phí tài chính | 22 | 27 | 758.145.839 | 1.486.819.571 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết | 24 | | (2.661.217.794) | 4.637.080.151 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 28 | 23.101.246.327 | 23.184.628.253 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 26) | 30 | | 26.009.993.401 | 38.212.194.131 |
| Thu nhập khác | 31 | 29 | 330.512.835 | 7.417.863.431 |
| Chi phí khác | 32 | | 8.002.391 | 85.608.154 |
| Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 322.510.444 | 7.332.255.277 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 26.332.503.845 | 45.544.449.408 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 31 | 5.537.210.374 | 10.286.062.980 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 31 | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 20.795.293.471 | 35.258.386.428 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------|-------------|----------------------------|-----------------------|
| | | | 30/6/2016 VND | 30/6/2015 VND |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 20.795.293.471 | 35.258.386.428 |
| Phân bổ: | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 21.029.737.371 | 35.433.417.454 |
| Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (234.443.900) | (175.031.026) |
| Lãi trên cổ phiếu | | | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 32 | 1.427 | 2.569 |

Ngày 18 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Lương Huy
Kế toán tổng hợp



Võ Trung Thắng
Phó ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Trang
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------|----------------|----------------------------|------------------------|
| | | | 30/6/2016 VND | 30/6/2015 VND |
| | | | | Chưa soát xét |
| I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Tiền thu từ cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 357.384.431.423 | 403.553.704.921 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (372.597.053.235) | (400.394.403.415) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (54.069.618.157) | (60.071.022.194) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (1.493.874.973) | (9.119.541.518) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 964.100.926.830 | 1.100.270.883.131 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (873.881.148.075) | (1.042.047.661.209) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 19.443.663.813 | (7.808.040.284) |
| II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (2.352.921.378) | (26.283.153.251) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 1.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (3.000.000.000) | (26.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | | 9.000.000.000 | 24.000.000.000 |
| 6. Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | | - | 16.058.448.283 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 18.019.002.099 | 4.267.257.007 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 21.666.080.721 | (7.956.447.961) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


| Mã Thuyết số minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND | 30/6/2015 VND |
|----------------------|--|----------------------|
| | | Chưa soát xét |


III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | | | |
|---|-----------|------------------------|-------------------------|
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 2.333.081.633 | 5.381.451.185 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (777.693.879) | (2.281.579.383) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (7.984.006.275) | (11.593.382.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (6.428.618.521) | (8.493.510.698) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 34.681.126.013 | (24.257.998.943) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 184.135.373.810 | 216.246.123.176 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61 | (140.949.791) | 64.634.831 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 218.675.550.032 | 192.052.759.064 |

Ngày 18 tháng 8 năm 2016

Người lập:


 Nguyễn Lương Huy
 Kế toán tổng hợp


 Võ Trung Thắng
 Phó ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:


 Nguyễn Thị Thanh Trang
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (“Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Đại lý hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGVTT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm Công ty và công ty con (được gọi chung là “Nhóm công ty”) và các lợi ích của Nhóm công ty trong các công ty liên kết.

Ngày 22 tháng 12 năm 2015, cổ phiếu của Công ty bắt đầu được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán VSA.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là: đại lý, kiểm đếm hàng hóa; môi giới và dịch vụ hàng hải; đại lý tàu biển và đại lý hàng hải; sản xuất các loại miếng đệm kỹ thuật; vận tải container bằng đường bộ; cho thuê văn phòng; dịch vụ cung ứng tàu biển; xuất nhập khẩu, mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa trong và ngoài nước gồm: hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), hàng nông – hải sản; vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy; bốc xếp hàng hóa; đại lý ký gửi hàng; vận tải đa phương quốc tế; dịch vụ lai dắt tàu biển; dịch vụ logistic; mua bán, cho thuê và sửa chữa container; kinh doanh vận tải biển; kinh doanh kho bãi; kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); dịch vụ khai thuê hải quan.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Nhóm công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Nhóm công ty có một công ty con (1/1/2016: một công ty con), là Công ty Cổ phần Bất động sản Đại lý Hàng hải Việt Nam. Hoạt động chính của công ty con là kinh doanh bất động sản, xây dựng nhà và các công trình kỹ thuật dân dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Nhóm công ty có một công ty liên kết (1/1/2016: một công ty liên kết) được liệt kê trong thuyết minh 5(b). Hoạt động chính của công ty liên kết là bán và tiếp thị dịch vụ vận tải biển; cung cấp các thông tin theo yêu cầu; chuẩn bị tài liệu liên quan tới chứng từ vận tải; cung cấp dịch vụ vận tải biển bao gồm các dịch vụ vận tải; dịch vụ thông quan, chi tiết dịch vụ khai thuê hải quan; và các dịch vụ giúp đỡ và hỗ trợ vận tải khác, bao gồm môi giới hàng hải.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Nhóm công ty có 671 nhân viên (1/1/2016: 703 nhân viên).

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Nhóm công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Nhóm công ty dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cầu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Nhóm công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Nhóm công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Nhóm công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Nhóm công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với công ty liên kết này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Nhóm công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Nhóm công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Nhóm công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Nhóm công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Nhóm công ty tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Nhóm công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác mà Công ty không kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 6 – 44 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 5 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 5 – 11 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 10 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 34 đến 49 năm.

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 20 năm

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ hoàn thành và được khách hàng chấp thuận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Nhóm công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Nhóm công ty cho rằng Nhóm công ty hoạt động trên một vùng địa lý là Việt Nam và hoạt động kinh doanh chủ yếu là cung cấp dịch vụ đại lý hàng hải và dịch vụ có liên quan.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2016 | 1/1/2016 |
|----------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 3.424.649.057 | 2.435.316.777 |
| Tiền gửi ngân hàng | 108.450.900.975 | 112.200.057.033 |
| Các khoản tương đương tiền | 106.800.000.000 | 69.500.000.000 |
| | 218.675.550.032 | 184.135.373.810 |

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/6/2016 | | 1/1/2016 | |
|--|------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn | | | | |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn | 31.000.000.000 | 31.000.000.000 | 37.000.000.000 | 37.000.000.000 |
| | 31.000.000.000 | | 37.000.000.000 | |

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/6/2016 | 1/1/2016 |
|--|--|--|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Đầu tư góp vốn vào: | | |
| ▪ Công ty liên kết | | |
| • Công ty TNHH China Shipping Việt Nam (i) | Số lượng 40% Giá trị ghi sổ VND 2.451.216.248 Dự phòng VND - | % sở hữu 40% Giá trị ghi sổ VND 9.474.396.147 Dự phòng VND - |
| ▪ Đơn vị khác | | |
| • Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (ii) | Số lượng 913.390 Giá trị ghi sổ VND 7.400.160.000 Dự phòng VND - | Số lượng 913.390 Giá trị ghi sổ VND 7.400.160.000 Dự phòng VND - |
| • Tổng Công ty Cổ phần Thép Việt Nam | Số lượng 200.000 Giá trị ghi sổ VND 2.020.000.000 Dự phòng VND - | Số lượng 200.000 Giá trị ghi sổ VND 2.020.000.000 Dự phòng VND - |
| • Công ty cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam | Số lượng 50.000 Giá trị ghi sổ VND 500.000.000 Dự phòng VND - | Số lượng 50.000 Giá trị ghi sổ VND 500.000.000 Dự phòng VND - |
| • Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam (iii) | Số lượng 51% Giá trị ghi sổ VND 1.072.836.000 Dự phòng VND - | Số lượng 51% Giá trị ghi sổ VND 1.072.836.000 Dự phòng VND - |
| • Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam | Số lượng 1% Giá trị ghi sổ VND 63.746.040 Dự phòng VND - | Số lượng 1% Giá trị ghi sổ VND 63.746.040 Dự phòng VND - |
| • Công ty liên doanh Bông Sen | Số lượng 0,27% Giá trị ghi sổ VND 533.047.323 Dự phòng VND - | Số lượng 0,27% Giá trị ghi sổ VND 533.047.323 Dự phòng VND - |
| | 11.589.789.363 | 11.589.789.363 |
| | 14.041.005.611 | 21.064.185.510 |

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Công ty TNHH China Shipping Việt Nam là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động là 15 năm kể từ ngày 11 tháng 8 năm 2004 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000393 ngày 25 tháng 12 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Giấy chứng nhận đầu tư này thay thế Giấy phép đầu tư số 2411/GP ngày 11 tháng 8 năm 2004 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và các giấy phép đầu tư điều chỉnh. Các chủ sở hữu của công ty là China Shipping Regional Holdings Pte. Ltd và Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam.
- (ii) Công ty là cổ đông sáng lập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (“MSB”) vào năm 1991. Số cổ phiếu Công ty sở hữu là tích lũy qua nhiều năm do quá trình góp vốn, tăng vốn bằng cổ phiếu, chi cổ tức bằng cổ phiếu.
- (iii) Theo hợp đồng liên doanh, Công ty không tham gia quản lý và điều hành công ty liên doanh. Ban Giám đốc đánh giá Công ty không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên doanh. Do đó, khoản đầu tư này được phân loại là đầu tư vốn vào đơn vị khác.

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

| | 30/6/2016 | 1/1/2016 |
|---|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Công ty Nippon Yusen Kabushiki Kaisha | 19.315.189.093 | 12.434.671.613 |
| Công ty TNHH Naigai Nitto Logistics Việt Nam | 13.702.933.349 | 13.186.417.987 |
| Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo | 11.282.473.422 | 18.946.868.061 |
| Công ty TNHH SDV Việt Nam | - | 2.009.151.665 |
| Các khách hàng khác | 98.132.741.667 | 68.867.113.836 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 142.433.337.531 | 115.444.223.162 |
| | <hr/> | <hr/> |

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

| | 30/6/2016 | 1/1/2016 |
|----------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 142.433.337.531 | 115.444.223.162 |
| | <hr/> | <hr/> |

(c) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

| | 30/6/2016 | 1/1/2016 |
|--|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin | 355.340.831 | 355.340.831 |
| Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng | - | 198.653.400 |
| Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang | 125.410.683 | 125.410.683 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân | 16.079.162 | - |
| Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam | 2.984.499 | 660.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 499.815.175 | 680.064.914 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/6/2016 | 1/1/2016 |
|---|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi hộ vận chuyển, cước tàu, phí lưu kho, phí chứng từ, xếp dỡ cho các hãng tàu | 14.853.530.703 | 9.471.635.953 |
| Tạm ứng nhân viên | 13.987.624.083 | 7.006.823.514 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.263.777.000 | 2.116.345.000 |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 77.412.222 | 2.196.551.110 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 54.634.783 | 91.411.126 |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | - | 8.934.416.969 |
| Phải thu khác | 10.460.305.649 | 6.131.813.110 |
| | 41.697.284.440 | 35.948.996.782 |
| | 41.697.284.440 | 35.948.996.782 |

(b) Phải thu dài hạn khác

| | 30/6/2016 | 1/1/2016 |
|-------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 8.320.938.470 | 7.964.789.470 |
| | 8.320.938.470 | 7.964.789.470 |
| | 8.320.938.470 | 7.964.789.470 |

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

| | 30/6/2016 | | | 1/1/2016 | | | | |
|------------------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------------------|
| | Số ngày quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Số ngày quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Nợ quá hạn | | | | | | | | |
| Daiichi Chuo | | | | | | | | |
| Marine Co., Ltd. | Trên 3 năm | 5.575.895.635 | 5.575.895.635 | - | Trên 3 năm | 5.575.895.635 | 5.575.895.635 | - |
| Khách hàng khác | Trên 3 năm | 3.123.937.018 | 3.123.937.018 | - | Trên 3 năm | 3.123.937.018 | 3.123.937.018 | - |
| Khách hàng khác | Từ 2 – 3 năm | 397.256.524 | 278.079.567 | 119.176.957 | Từ 2 – 3 năm | 397.256.524 | 278.079.567 | 119.176.957 |
| Khách hàng khác | Từ 1 – 2 năm | 143.866.004 | 62.705.342 | 81.160.662 | Từ 1 – 2 năm | 125.410.683 | 62.705.342 | 62.705.341 |
| Khách hàng khác | Dưới 1 năm | 247.869.962 | - | 247.869.962 | Dưới 1 năm | 2.140.000 | - | 2.140.000 |
| | | 9.488.825.143 | 9.040.617.562 | 448.207.581 | | 9.224.639.860 | 9.040.617.562 | 184.022.298 |

Trong đó:

Dự phòng phải thu
khó đòi ngắn hạn

9.040.617.562

9.040.617.562

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 86.881.306.160 | 38.015.819 | 43.455.336.758 | 5.055.676.496 | 135.430.335.233 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | - | - | 1.843.818.182 | - | 1.843.818.182 |
| Giảm khác | (8.793.713) | - | - | - | (8.793.713) |
| Số dư cuối kỳ | 86.872.512.447 | 38.015.819 | 45.299.154.940 | 5.055.676.496 | 137.265.359.702 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 40.322.364.304 | 38.015.819 | 30.019.088.073 | 4.193.941.631 | 74.573.409.827 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.904.744.980 | - | 1.700.317.687 | 200.082.305 | 3.805.144.972 |
| Số dư cuối kỳ | 42.227.109.284 | 38.015.819 | 31.719.405.760 | 4.394.023.936 | 78.378.554.799 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 46.558.941.856 | - | 13.436.248.685 | 861.734.865 | 60.856.925.406 |
| Số dư cuối kỳ | 44.645.403.163 | - | 13.579.749.180 | 661.652.560 | 58.886.804.903 |

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 36.205.130.653 VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (1/1/2016: 29.371.253.438 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|---------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ/số dư cuối kỳ | 20.346.655.528 | 1.984.579.300 | 22.331.234.828 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 913.305.563 | 1.705.447.408 | 2.618.752.971 |
| Khấu hao trong kỳ | 112.609.512 | 93.043.962 | 205.653.474 |
| Số dư cuối kỳ | 1.025.915.075 | 1.798.491.370 | 2.824.406.445 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 19.433.349.965 | 279.131.892 | 19.712.481.857 |
| Số dư cuối kỳ | 19.320.740.453 | 186.087.930 | 19.506.828.383 |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 123.700.000 VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (1/1/2016: 123.700.000 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Bất động sản đầu tư

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND |
|-------------------------------|---|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu kỳ/số dư cuối kỳ | 74.584.104.356 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu kỳ | 24.783.032.575 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.092.195.140 |
| Số dư cuối kỳ | 26.875.227.715 |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu kỳ | 49.801.071.781 |
| Số dư cuối kỳ | 47.708.876.641 |

Giá trị hợp lý bất động sản đầu tư không được xác định bởi vì Nhóm công ty không thực hiện việc định giá. Không có giao dịch thị trường nào gần đây đối với bất động sản tương đồng và tương tự vị trí với các bất động sản đầu tư của Nhóm công ty.

12. Xây dựng cơ bản dở dang

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | 30/6/2016 | 30/6/2015 |
| | VND | VND |
| | | Chưa soát xét |
| Số dư đầu kỳ | 75.533.676.718 | 75.784.877.239 |
| Tăng trong kỳ | 2.352.921.378 | 3.452.851.461 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (1.843.818.182) | (1.910.665.776) |
| Giảm khác | (72.727.273) | - |
| Số dư cuối kỳ | 75.970.052.641 | 77.327.062.924 |

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 30/6/2016 | 1/1/2016 |
|--|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản tại lô đất số 1, Bến Vân Đồn, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh | 75.155.431.216 | 75.228.158.489 |
| Dự án nhà văn phòng Vitamas | 797.976.789 | 305.518.229 |
| Dự án nhà văn phòng VOSA Nha Trang | 16.644.636 | - |
| | 75.970.052.641 | 75.533.676.718 |

13. Các khoản phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

| | 30/6/2016 | | 1/1/2016 | |
|--|------------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------------|
| | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tiến Bộ | 5.936.701.000 | 5.936.701.000 | 5.585.383.000 | 5.585.383.000 |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 3.827.149.467 | 3.827.149.467 | 13.429.265.853 | 13.429.265.853 |
| Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh | 3.822.778.191 | 3.822.778.191 | 4.321.481.182 | 4.321.481.182 |
| Các nhà cung cấp khác | 61.531.154.194 | 61.531.154.194 | 60.677.388.867 | 60.677.388.867 |
| | 75.117.782.852 | 75.117.782.852 | 84.013.518.902 | 84.013.518.902 |

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

| | 30/6/2016 | | 1/1/2016 | |
|----------|------------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------------|
| | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Ngắn hạn | 75.117.782.852 | 75.117.782.852 | 84.013.518.902 | 84.013.518.902 |

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải trả người bán là bên liên quan

| | 30/6/2016 | | 1/1/2016 | |
|--------------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam | 3.366.611 | 3.366.611 | 1.695.491 | 1.695.491 |
| Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng | 1.935.156.182 | 1.935.156.182 | 2.714.238.374 | 2.714.238.374 |
| Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh | 487.901.472 | 487.901.472 | - | - |
| Công ty Cổ phần Cảng Nha Trang | 432.145.400 | 432.145.400 | - | - |
| Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng | 125.385.049 | 125.385.049 | 28.374.957 | 28.374.957 |
| Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ | 2.983.400 | 2.983.400 | - | - |
| | 2.986.938.114 | 2.986.938.114 | 2.744.308.822 | 2.744.308.822 |

14. Thuế phải nộp và trả trước vào Ngân sách Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

| | 1/1/2016 VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã nộp trong kỳ VND | 30/6/2016 VND |
|----------------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Thuế | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 569.631.284 | 5.686.629.870 | (5.476.036.741) | 780.224.413 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.406.294.962 | 5.537.210.374 | (1.493.874.973) | 5.449.630.363 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 658.356.661 | 3.206.831.369 | (3.475.255.139) | 389.932.891 |
| Thuế nhà đất | - | 62.469.488 | (62.469.488) | - |
| Tiền thuê đất | 438.239.000 | 2.458.143.387 | (2.531.471.537) | 364.910.850 |
| Các loại thuế khác | 11.322.842.768 | 16.678.264.422 | (20.525.463.942) | 7.475.643.248 |
| | 14.395.364.675 | 33.629.548.910 | (33.564.571.820) | 14.460.341.765 |

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế trả trước vào Ngân sách Nhà nước

| | 1/1/2016 VND | Số đã nộp trong kỳ VND | Số đã được cần trừ trong kỳ VND | 30/6/2016 VND |
|---|-----------------|------------------------------|--|------------------|
| Các khoản thuế đã nộp cho Nhà nước sẽ được cần trừ | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 202.269.149 | 21.106.024 | (161.744.442) | 61.630.731 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 17.820.255 | - | - | 17.820.255 |
| | 220.089.404 | 21.106.024 | (161.744.442) | 79.450.986 |

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | 30/6/2016 VND | 1/1/2016 VND |
|--------------------------|------------------|-----------------|
| Doanh thu đại lý vận tải | 27.861.902.465 | - |
| Doanh thu khác | - | 200.000.000 |
| | 27.861.902.465 | 200.000.000 |

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/6/2016 | 1/1/2016 |
|--|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu | 83.871.698.096 | 48.189.867.415 |
| Cổ tức phải trả | 23.676.718.550 | 8.360.724.825 |
| Tạm ứng từ Công ty Cổ phần An Phú (*) | 22.000.000.000 | - |
| Ký ngân của các hãng tàu | 16.705.434.298 | 12.244.568.320 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 4.831.666.584 | 4.705.071.720 |
| Giữ hộ tiền của Công ty TNHH SYMS Việt Nam | 3.737.387.440 | 3.737.387.440 |
| Kinh phí công đoàn | 1.325.170.823 | 1.176.114.256 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 329.047.730 | 33.500.888 |
| Phải trả Manuchar Hong Kong Limited | 306.341.192 | 8.342.091.909 |
| Phải trả khác | 633.950.258 | 404.517.808 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 157.417.414.971 | 87.193.844.581 |
| | <hr/> | <hr/> |

(*) Theo Biên bản thỏa thuận số 54/2016/BBTT-PL ngày 4 tháng 4 năm 2016, Công ty Cổ phần An Phú đã chuyển khoản tạm ứng 22.000.000.000 VND cho Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam nhằm đền bù, hỗ trợ cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam – Đại lý Hàng hải Sài Gòn (VOSA Sài Gòn) (“VOSA Sài Gòn”) di dời khỏi văn phòng thuê tại số 3-5-7-11 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty Cổ phần An Phú sẽ thay thế VOSA Sài Gòn trong việc quản lý, sử dụng văn phòng thuê này. VOSA Sài Gòn đã hoàn tất việc bàn giao toàn bộ văn phòng thuê cho Công ty Cổ phần An Phú vào ngày 1 tháng 8 năm 2016 theo Biên bản bàn giao nhà số 015/BBKT-AP.

(b) Phải trả dài hạn khác

| | 30/6/2016 | 1/1/2016 |
|---|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Nhận tiền ký quỹ cho thuê kho bãi | 640.763.838 | 628.763.838 |
| Nhận tiền ký quỹ cho thuê văn phòng Ocean Park của Europac Shipping | 79.006.312 | 79.006.312 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 719.770.150 | 707.770.150 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Nhóm công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | 30/6/2016 | 30/6/2015 |
| | VND | VND |
| | | Chưa soát xét |
| Số dư đầu kỳ | 6.700.125.785 | 7.679.391.012 |
| Trích lập trong kỳ (thuyết minh 19) | 5.505.204.264 | 5.977.745.115 |
| Sử dụng trong kỳ | (2.525.704.203) | (2.796.768.682) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | <u>9.679.625.846</u> | <u>10.860.367.445</u> |

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 25 tháng 5 năm 2016 đã quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 5.505.204.264 VND (2015: 5.977.745.115 VND) từ lợi nhuận chưa phân phối.

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

| | 1/1/2016 | | Biến động trong năm | | 30/6/2016 | |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------------------|----------------------------|-----------------|---------------------------|----------------------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay cán bộ công nhân viên (*) | - | - | 2.333.081.633 | (777.693.879) | 1.555.387.754 | 1.555.387.754 |
| | <hr/> | | | | | |

(*) Khoản vay tín chấp của cán bộ công nhân viên Đại lý Vận tải Quốc tế phía Bắc (NorthFreight) theo Quyết định số 32/QĐ-NF ngày 31 tháng 3 năm 2016 nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh tại chi nhánh. Khoản vay này có thời hạn 9 tháng, đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2016 và không chịu lãi.

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | 30/6/2016 VND | 1/1/2016 VND |
|--|------------------|---------------------|--------------------|----------------------|---------------------|
| Vay cán bộ công nhân viên Đại lý Hàng hải Quảng Ninh (i) | VND | Không | 2019 | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| Vay Luen Wah Trading Co., Ltd. (Hong Kong) (ii) | CNY | Không | 2023 | 6.747.840.000 | 6.739.920.000 |
| | | | | 13.747.840.000 | 13.739.920.000 |

- (i) Khoản vay tín chấp của cán bộ công nhân viên Đại lý Hàng hải Quảng Ninh theo Hợp đồng vay số 2/ĐLHH-ĐQH ngày 1 tháng 4 năm 2014 nhằm mục đích ký quỹ vào Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh để xin cấp giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa. Khoản vay này có thời hạn 5 năm, đáo hạn ngày 1 tháng 4 năm 2019 và không chịu lãi.
- (ii) Khoản vay dài hạn 1.980.000 CNY tương đương 6.739.200.000 VND từ Luen Wah Trading Co., Ltd. (Hong Kong) theo Hợp đồng số 1/LC-HK ngày 10 tháng 4 năm 1998. Khoản vay này có thời hạn 25 năm và không chịu lãi.

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa năm độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cổ đông không kiểm soát VND | Tổng VND |
|--|-----------------|---------------------------------|---|------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 | 116.500.000.000 | 56.397.655.039 | 12.311.461.686 | 84.208.708.055 | 46.632.834.823 | 316.050.659.603 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 35.433.417.454 | (175.031.026) | 35.258.386.428 |
| Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (thuyết minh 22) | - | 17.863.553.952 | 1.531.161.767 | (19.394.715.719) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (thuyết minh 17) | - | - | - | (5.977.745.115) | - | (5.977.745.115) |
| Cổ tức (thuyết minh 21) | - | - | - | (19.805.000.000) | - | (19.805.000.000) |
| Sử dụng các quỹ | - | - | (467.606.000) | - | - | (467.606.000) |
| Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2015 – chưa soát xét | 116.500.000.000 | 74.261.208.991 | 13.375.017.453 | 74.464.664.675 | 46.457.803.797 | 325.058.694.916 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 13.794.737.297 | (199.251.501) | 13.595.485.796 |
| Trích lập các quỹ của công ty liên kết | - | - | - | (404.840.307) | - | (404.840.307) |
| Sử dụng các quỹ | - | - | (640.600.000) | - | - | (640.600.000) |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 | 116.500.000.000 | 74.261.208.991 | 12.734.417.453 | 87.854.561.665 | 46.258.552.296 | 337.608.740.405 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 21.029.737.371 | (234.443.900) | 20.795.293.471 |
| Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (thuyết minh 22) | - | 17.008.673.771 | 1.457.886.323 | (18.466.560.094) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (thuyết minh 17) | - | - | - | (5.505.204.264) | - | (5.505.204.264) |
| Cổ tức (thuyết minh 21) | - | - | - | (23.300.000.000) | - | (23.300.000.000) |
| Trích lập các quỹ của công ty liên kết | - | - | - | (436.196.210) | - | (436.196.210) |
| Sử dụng các quỹ | - | - | (885.600.000) | - | - | (885.600.000) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 116.500.000.000 | 91.269.882.762 | 13.306.703.776 | 61.176.338.468 | 46.024.108.396 | 328.277.033.402 |

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 30/6/2016 | | 1/1/2016 | |
|---|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành | 11.650.000 | 116.500.000.000 | 11.650.000 | 116.500.000.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 11.650.000 | 116.500.000.000 | 11.650.000 | 116.500.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

21. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 25 tháng 5 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông đã quyết định phân phối khoản cổ tức 23.300.000.000 VND (2.000 VND trên một cổ phiếu) (2015: 19.805.000.000 VND (1.700 VND trên một cổ phiếu)).

22. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(b) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, số dư các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ 11.650.000.000 VND (1/1/2016: 11.650.000.000 VND) và quỹ đối ngoại phát triển kinh doanh 1.656.703.776 VND (1/1/2016: 1.084.417.453 VND).

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

| | 30/6/2016 | | 1/1/2016 | |
|-----|------------------|--------------------|-----------------|--------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 2.956.247 USD | 65.806.057.219 | 2.823.881 USD | 63.353.988.584 |
| | | 65.806.057.219 | | 63.353.988.584 |

(b) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 30/6/2016 | 1/1/2016 |
|--------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 5.489.734.404 | 3.903.508.582 |
| Từ hai đến năm năm | 12.824.890.302 | 10.620.899.103 |
| Sau năm năm | 61.908.810.845 | 62.924.659.994 |
| | 80.223.435.551 | 77.449.067.679 |

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | 30/6/2016 | 30/6/2015 |
| | VND | VND |
| | | Chưa soát xét |
| Doanh thu đại lý vận tải | 234.089.748.434 | 237.225.941.263 |
| Doanh thu kho ngoại quan | 48.226.168.768 | 56.145.399.619 |
| Doanh thu đại lý tàu rời | 25.524.028.623 | 25.278.371.785 |
| Doanh thu cho thuê phương tiện | 24.166.067.939 | 34.779.903.564 |
| Doanh thu tạm nhập tái xuất | 9.978.160.836 | 9.721.481.650 |
| Doanh thu kiểm kiện | 9.963.836.985 | 9.888.903.029 |
| Doanh thu đại lý liner | 9.845.569.648 | 13.454.279.605 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ tàu | 9.619.489.666 | 7.083.077.155 |
| Doanh thu cho thuê kho, khách sạn | 4.976.943.235 | 2.672.736.664 |
| Doanh thu dịch vụ khác | 4.893.813.937 | 4.295.915.560 |
| | 381.283.828.071 | 400.546.009.894 |

25. Giá vốn dịch vụ cung cấp

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | 30/6/2016 | 30/6/2015 |
| | VND | VND |
| | | Chưa soát xét |
| Chi phí nhân công | 35.240.096.707 | 35.456.954.638 |
| Chi phí khấu hao | 4.804.972.096 | 4.998.687.656 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 280.912.278.642 | 299.922.089.026 |
| Chi phí khác | 12.702.028.971 | 18.960.452.770 |
| | 333.659.376.416 | 359.338.184.090 |

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|----------------|
| | 30/6/2016 | 30/6/2015 |
| | VND | VND |
| | | Chưa soát xét |
| Lãi tiền gửi | 2.149.280.347 | 1.941.779.380 |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | 890.400.000 | 9.820.016.969 |
| Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | 3.386.229.429 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 1.866.471.359 | 1.890.710.222 |
| | 4.906.151.706 | 17.038.736.000 |

27. Chi phí tài chính

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|---------------|
| | 30/6/2016 | 30/6/2015 |
| | VND | VND |
| | | Chưa soát xét |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 683.807.190 | 1.464.279.571 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại | 74.338.649 | - |
| Chi phí tài chính khác | - | 22.540.000 |
| | 758.145.839 | 1.486.819.571 |

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------|----------------------------|----------------|
| | 30/6/2016 | 30/6/2015 |
| | VND | VND |
| | | Chưa soát xét |
| Chi phí nhân công | 3.613.372.522 | 4.003.658.493 |
| Chi phí khấu hao | 1.298.021.490 | 1.642.605.467 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.860.237.128 | 12.104.502.628 |
| Chi phí khác | 6.329.615.187 | 5.433.861.665 |
| | 23.101.246.327 | 23.184.628.253 |

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Thu nhập khác

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|---------------|
| | 30/6/2016 | 30/6/2015 |
| | VND | VND |
| | | Chưa soát xét |
| Xóa sổ các khoản nợ phải trả không xác định đối tượng | 301.438.965 | 7.254.874.494 |
| Lãi do thanh lý tài sản cố định | - | 1.000.000 |
| Các khoản khác | 29.073.870 | 161.988.937 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 330.512.835 | 7.417.863.431 |

30. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------|----------------------------|-----------------|
| | 30/6/2016 | 30/6/2015 |
| | VND | VND |
| | | Chưa soát xét |
| Chi phí nhân công | 38.853.469.229 | 39.460.613.131 |
| Chi phí khấu hao | 6.102.993.586 | 6.641.293.123 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 292.772.515.770 | 312.026.591.654 |
| Chi phí khác | 19.031.644.158 | 24.394.314.435 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------|----------------------------|----------------|
| | 30/6/2016 | 30/6/2015 |
| | VND | VND |
| | | Chưa soát xét |
| Chi phí thuế hiện hành | | |
| Năm hiện hành | 5.537.210.374 | 10.286.062.980 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|-----------------|
| | 30/6/2016 | 30/6/2015 |
| | VND | VND |
| | | Chưa soát xét |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 26.332.503.845 | 45.544.449.408 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 5.266.500.769 | 10.019.778.870 |
| Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho công ty con | - | 7.144.124 |
| Ảnh hưởng của phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 532.243.559 | 1.077.810.515 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 14.532.966 | 1.275.791.970 |
| (Thuế thu nhập hoãn lại phải trả)/tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận | (97.986.920) | 71.441.235 |
| Thu nhập không bị tính thuế | (178.080.000) | (2.165.903.734) |
| | 5.537.210.374 | 10.286.062.980 |

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty và công ty con có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất thông thường. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20% (2015: 22%).

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số trích theo kế hoạch vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------------|----------------------|
| | 30/6/2016 | 30/6/2015 |
| | VND | VND |
| | | Chưa soát xét |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | 21.029.737.371 | 35.433.417.455 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (kế hoạch) | (4.400.000.000) | (5.505.204.264) |
| | | <hr/> |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 16.629.737.371 | 29.928.213.191 |
| | | <hr/> |

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------------|----------------------|
| | 30/6/2016 | 30/6/2015 |
| | | Chưa soát xét |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang | 11.650.000 | 11.650.000 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 11.650.000 | 11.650.000 |
| | | <hr/> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty không có lãi suy giảm trên các cổ phiếu phổ thông tiềm tàng.

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Nhóm công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Giá trị giao dịch | |
|---|---|--|
| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND | 30/6/2015 VND Chưa soát xét |
| Công ty mẹ | | |
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam | | |
| Chia cổ tức | - | 5.947.800.000 |
| Chi phí thuê văn phòng | 465.522.180 | 466.344.150 |
| Tiền điện phải trả | 5.750.805 | 9.154.485 |
| Các bên liên quan | | |
| Công ty TNHH NYK Line Việt Nam | | |
| Cổ tức được chia | - | 8.934.416.969 |
| Công ty TNHH China Shipping Việt Nam | | |
| Cổ tức được chia | 3.925.765.895 | - |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 153.714.040 | 916.934.040 |
| Chi phí dịch vụ phải trả | 6.762.920 | 314.479.920 |
| Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam | | |
| Cổ tức được chia | - | 25.000.000 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 12.339.256 | 7.046.235 |
| Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng | | |
| Chi phí dịch vụ phải trả | 361.203.629 | 276.948.560 |
| Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | 30.123.000 |
| Chi phí dịch vụ phải trả | 309.574.520 | 775.893.322 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 14.617.420 | 19.394.416 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 10.290.908 | 26.236.363 |
| Chi phí dịch vụ phải trả | - | 300.000 |

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Giá trị giao dịch | |
|---|---|--|
| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND | 30/6/2015 VND Chưa soát xét |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam Doanh thu cung cấp dịch vụ | 28.500.000 | 132.316.365 |
| Công ty Cổ phần Cảng Nha Trang Chi phí dịch vụ phải trả | 164.610.701 | 113.191.380 |
| Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh Chi phí dịch vụ phải trả | 11.172.490 | - |
| Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh Chi phí dịch vụ phải trả | - | 369.519.754 |
| Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ Chi phí dịch vụ phải trả | 37.281.000 | - |
| Công ty Vận tải biển Container Vinalines Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | 9.911.364 |
| Công ty Vận tải biển Vinalines Doanh thu cung cấp dịch vụ | 216.450.000 | 254.544.000 |
| Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị | | |
| Tiền lương | 3.697.709.071 | 3.836.494.505 |
| Phụ cấp | 239.910.000 | 400.400.000 |
| Thưởng | 471.981.067 | 56.950.000 |

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Theo Nghị quyết số 09/2016/NQ/HĐQT-NK3-TYHK ngày 4 tháng 7 năm 2016, Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam đã quyết định chấm dứt hợp đồng liên doanh với China Shipping Regional Holdings Pte. Ltd và giải thể Công ty TNHH China Shipping Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cho rằng sẽ thu hồi được giá trị còn lại của khoản đầu tư này khi liên doanh giải thể.

Ngày 18 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Lương Huy
Kế toán tổng hợp



Võ Trung Thắng
Phó ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Trang
Phó Tổng Giám đốc